

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26

Môn học/Nhóm
CBGD

Cầu lông - 10
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

ST T	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x1)	BP. 2(x1)	BP. 3(x2)	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2125110146	Dương Hoài An	11/08/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
2	2125110259	Hồ Phương An	17/02/2006	CCQ2511E	10	7.5	7.5		8.1	
3	2125110204	Nguyễn Thị Kim Anh	22/11/2007	CCQ2511F	10	7	7.5		8	
4	2125110213	Trần Vũ Minh Anh	09/02/2007	CCQ2511F	7	7	8		7.5	
5	2125110188	Trần Ngọc Bảo	08/01/2007	CCQ2511F	10	8	8		8.5	
6	2125110152	Nguyễn Trí Công	18/12/2007	CCQ2511E	10	7.5	7.5		8.1	
7	2125110163	Nguyễn Anh Cường	21/10/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
8	2125110191	Đỗ Quốc Danh	07/01/2007	CCQ2511F	10	7	6		7.3	
9	2125110157	Lê Minh Đạt	14/08/2007	CCQ2511E	10	7	7		7.8	
10	2125110167	Nguyễn Minh Đạt	26/04/2007	CCQ2511E	10	7	7.5		8	
11	2125110197	Phan Huỳnh Đạt	17/08/2007	CCQ2511F	10	7	7		7.8	
12	2125110180	Trịnh Hoàng Đạt	03/09/2007	CCQ2511E	4	7	7		6.3	
13	2125110229	Võ Tấn Đạt	19/04/2007	CCQ2511F	7	7.5	7		7.1	
14	2125110222	Lê Văn Đình	03/03/2006	CCQ2511F	2	8	8		6.5	

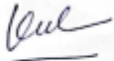
ST T	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x1)	BP. 2(x1)	BP. 3(x2)	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
15	2125110223	Nguyễn Trần Lê Dương	10/04/2007	CCQ2511F	7	7.5	8		7.6	
16	2125110198	Lê Thanh Duy	26/11/2007	CCQ2511F	7	8	8		7.8	
17	2125110166	Nguyễn Ngọc Duy	25/10/2007	CCQ2511E	10	8.5	8.5		8.9	
18	2125110162	Nguyễn Ngọc Hải	28/04/2007	CCQ2511E	10	8	8.5		8.8	
19	2125110201	Hồ Phú Hào	18/05/2007	CCQ2511F	10	8	8		8.5	
20	2125110202	Võ Thanh Hào	15/07/2007	CCQ2511F	0	0	0		0	
21	2125110186	Nguyễn Dương Trung Hậu	28/10/2007	CCQ2511E	10	7.5	7.5		8.1	
22	2125110215	Nguyễn Phúc Hậu	15/05/2007	CCQ2511F	10	8.5	9		9.1	
23	2125110165	Trương Gia Hiền	25/12/2007	CCQ2511E	10	8.5	8		8.6	
24	2125110171	Hồ Hoàng Hữu Hiếu	26/09/2007	CCQ2511E	10	7	8		8.3	
25	2125110221	Vũ Nguyễn Trọng Hiếu	14/11/2007	CCQ2511F	0	0	0		0	
26	2125110154	Phạm Thị Mỹ Hoa	01/05/2007	CCQ2511E	10	7.5	8		8.4	
27	2125110192	Trương Thanh Hồng	24/08/2007	CCQ2511F	0	0	0		0	
28	2125110265	Nguyễn Hữu Hưng	14/05/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
29	2125110183	Nguyễn Ngọc Hưng	03/05/2007	CCQ2511E	10	7.5	7		7.9	
30	2125110227	Đào Ngọc Huy	17/10/2007	CCQ2511F	7	8	7		7.3	
31	2125110160	Trần Hưng Đăng Khoa	27/09/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
32	2125110153	Lê Phạm Anh Khôi	16/10/2007	CCQ2511E	7	7	6.5		6.8	
33	2125110178	Bùi Gia Kiệt	05/12/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	

ST T	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x1)	BP. 2(x1)	BP. 3(x2)	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
34	2125110218	Mai Tuấn Kiệt	04/12/2004	CCQ2511F	7	7.5	8.5		7.9	
35	2125110199	Nguyễn Anh Kiệt	15/05/2007	CCQ2511F	10	8	8		8.5	
36	2125110217	Võ Thiên Kim	09/12/2003	CCQ2511F	7	7	7		7	
37	2125110187	Nguyễn Văn Lợi	26/02/2007	CCQ2511E	9	7.5	7		7.6	
38	2125110172	Cái Đại Thành Long	24/01/2007	CCQ2511E	8	7.5	7.5		7.6	
39	2125110174	Lý Thái Long	15/11/2007	CCQ2511E	7	7.5	7.5		7.4	
40	2125110248	Nguyễn Ngọc Gia Long	10/10/2006	CCQ2511E	10	8	8		8.5	
41	2125110156	Lê Anh Min	22/10/2007	CCQ2511E	10	8	8		8.5	
42	2125110145	Bùi Văn Nam	20/10/2002	CCQ2511E	10	7	7		7.8	
43	2125110231	Lương Hoàng Nam	15/02/2007	CCQ2511F	9	7.5	7.5		7.9	
44	2125110161	Nguyễn Thành Nhân	01/11/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
45	2125110232	Trần Trọng Nhân	25/11/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
46	2125110203	Nguyễn Ngọc Nữ	26/06/2007	CCQ2511F	10	7	8		8.3	
47	2125110205	Nguyễn Tấn Phát	26/01/2007	CCQ2511F	10	8.5	8.5		8.9	
48	2125110194	Nguyễn Trần Đại Phát	05/03/2007	CCQ2511F	10	7	7		7.8	
49	2125110168	Phạm Tấn Phát	25/07/2007	CCQ2511E	10	7	7.5		8	
50	2125110220	Trần Thanh Phương	07/12/2006	CCQ2511F	10	7.5	7.5		8.1	
51	2125110225	Phan Thành Quý	09/10/2007	CCQ2511F	10	7.5	7.5		8.1	
52	2125110200	Trương Bảo Tâm	17/04/2007	CCQ2511F	7	8.5	8.5		8.1	

ST T	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x1)	BP. 2(x1)	BP. 3(x2)	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
53	2125110170	Bùi Trọng Thân	27/04/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
54	2125110158	Tăng Quốc Thành	04/09/2007	CCQ2511E	10	7.5	7.5		8.1	
55	2125110216	Nguyễn Thị Xuân Thi	03/03/2007	CCQ2511F	10	8	8		8.5	
56	2125110207	Bùi Trung Tín	09/05/2007	CCQ2511F	9	8	7.5		8	
57	2125110190	Lữ Thị Ngọc Trang	07/05/2007	CCQ2511F	10	8	8.5		8.8	
58	2125110228	Phạm Minh Trí	28/04/2007	CCQ2511F	1	7	7.5		5.8	
59	2125110189	Đỗ Trần Xuân Trúc	01/11/2007	CCQ2511F	0	0	0		0	
60	2125110177	Nguyễn Doãn Hoàng Trung	30/11/2007	CCQ2511E	10	7.5	7		7.9	
61	2125110169	Nguyễn Minh Trường	05/04/2007	CCQ2511E	10	8	8		8.5	
62	2125110175	Nguyễn Minh Trường	08/02/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
63	2125110208	Phan Nhật Trường	11/03/2006	CCQ2511F	10	9	9.5		9.5	
64	2125110196	Ngô Huỳnh Tú	26/10/2007	CCQ2511F	10	8.5	8.5		8.9	
65	2125110214	Nguyễn Tạ Cẩm Tú	28/05/2007	CCQ2511F	10	7.5	7.5		8.1	
66	2125110219	Lê Quốc Tuấn	22/09/2007	CCQ2511F	0	0	0		0	
67	2125110176	Nguyễn Hồ Bảo Tuấn	12/11/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
68	2125110155	Nguyễn Sơn Tùng	10/12/2007	CCQ2511E	0	0	0		0	
69	2125110181	Nguyễn Thị Mỹ Vân	07/05/2007	CCQ2511E	10	6	6		7	
70	2125110182	Nông Hoàng Việt	20/03/2007	CCQ2511E	10	6.5	6.5		7.4	
71	2125110206	Ngô Quang Vinh	25/06/2007	CCQ2511F	7	7.5	7		7.1	

ST T	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x1)	BP. 2(x1)	BP. 3(x2)	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
72	2125110224	Phạm Thành Vinh	16/05/2006	CCQ2511F	7	7.5	7.5		7.4	

TPHCM, ngày 22 tháng 06 năm 2026


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26

Môn học
CBGD

Cầu lông
Lương Anh Kiệt

Nhóm: 10

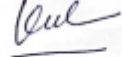
Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
23401610	1	2125110146	Dương Hoài	An	11/08/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	2	2125110259	Hồ Phương	An	17/02/2006	CCQ2511E	8.1	5	6.2	
23401610	3	2125110204	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/11/2007	CCQ2511F	8	6	6.8	
23401610	4	2125110213	Trần Vũ Minh	Anh	09/02/2007	CCQ2511F	7.5	6	6.6	
23401610	5	2125110188	Trần Ngọc	Bảo	08/01/2007	CCQ2511F	8.5	7	7.6	
23401610	6	2125110152	Nguyễn Trí	Công	18/12/2007	CCQ2511E	8.1	5	6.2	
23401610	7	2125110163	Nguyễn Anh	Cường	21/10/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	8	2125110191	Đỗ Quốc	Danh	07/01/2007	CCQ2511F	7.3	4	5.3	
23401610	9	2125110157	Lê Minh	Đạt	14/08/2007	CCQ2511E	7.8	4	5.5	
23401610	10	2125110167	Nguyễn Minh	Đạt	26/04/2007	CCQ2511E	8	3	5	
23401610	11	2125110197	Phan Huỳnh	Đạt	17/08/2007	CCQ2511F	7.8	4	5.5	
23401610	12	2125110180	Trịnh Hoàng	Đạt	03/09/2007	CCQ2511E	6.3	2	3.7	
23401610	13	2125110229	Võ Tấn	Đạt	19/04/2007	CCQ2511F	7.1	8	7.6	
23401610	14	2125110222	Lê Văn	Dinh	03/03/2006	CCQ2511F	6.5	4	5	
23401610	15	2125110223	Nguyễn Trần Lê	Dương	10/04/2007	CCQ2511F	7.6	4	5.4	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
23401610	16	2125110198	Lê Thanh Duy	26/11/2007	CCQ2511F	7.8	5	6.1	
23401610	17	2125110166	Nguyễn Ngọc Duy	25/10/2007	CCQ2511E	8.9	9	9	
23401610	18	2125110162	Nguyễn Ngọc Hải	28/04/2007	CCQ2511E	8.8	7	7.7	
23401610	19	2125110201	Hồ Phú Hào	18/05/2007	CCQ2511F	8.5	3	5.2	
23401610	20	2125110202	Võ Thanh Hào	15/07/2007	CCQ2511F	0	0	0	
23401610	21	2125110186	Nguyễn Dương Trung Hậu	28/10/2007	CCQ2511E	8.1	7	7.4	
23401610	22	2125110215	Nguyễn Phúc Hậu	15/05/2007	CCQ2511F	9.1	9	9	
23401610	23	2125110165	Trương Gia Hiền	25/12/2007	CCQ2511E	8.6	10	9.4	
23401610	24	2125110171	Hồ Hoàng Hữu Hiếu	26/09/2007	CCQ2511E	8.3	8	8.1	
23401610	25	2125110221	Vũ Nguyễn Trọng Hiếu	14/11/2007	CCQ2511F	0	0	0	
23401610	26	2125110154	Phạm Thị Mỹ Hoa	01/05/2007	CCQ2511E	8.4	3	5.2	
23401610	27	2125110192	Trương Thanh Hồng	24/08/2007	CCQ2511F	0	0	0	
23401610	28	2125110265	Nguyễn Hữu Hưng	14/05/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	29	2125110183	Nguyễn Ngọc Hưng	03/05/2007	CCQ2511E	7.9	4	5.6	
23401610	30	2125110227	Đào Ngọc Huy	17/10/2007	CCQ2511F	7.3	5	5.9	
23401610	31	2125110160	Trần Hưng Đăng Khoa	27/09/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	32	2125110153	Lê Phạm Anh Khôi	16/10/2007	CCQ2511E	6.8	4	5.1	
23401610	33	2125110178	Bùi Gia Kiệt	05/12/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	34	2125110218	Mai Tuấn Kiệt	04/12/2004	CCQ2511F	7.9	7	7.4	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
23401610	35	2125110199	Nguyễn Anh	Kiệt	15/05/2007	CCQ2511F	8.5	0	3.4	
23401610	36	2125110217	Võ Thiên	Kim	09/12/2003	CCQ2511F	7	4	5.2	
23401610	37	2125110187	Nguyễn Văn	Lợi	26/02/2007	CCQ2511E	7.6	5	6	
23401610	38	2125110172	Cái Đại Thành	Long	24/01/2007	CCQ2511E	7.6	6	6.6	
23401610	39	2125110174	Lý Thái	Long	15/11/2007	CCQ2511E	7.4	8	7.8	
23401610	40	2125110248	Nguyễn Ngọc Gia	Long	10/10/2006	CCQ2511E	8.5	7	7.6	
23401610	41	2125110156	Lê Anh	Min	22/10/2007	CCQ2511E	8.5	3	5.2	
23401610	42	2125110145	Bùi Văn	Nam	20/10/2002	CCQ2511E	7.8	4	5.5	
23401610	43	2125110231	Lương Hoàng	Nam	15/02/2007	CCQ2511F	7.9	6	6.8	
23401610	44	2125110161	Nguyễn Thành	Nhân	01/11/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	45	2125110232	Trần Trọng	Nhân	25/11/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	46	2125110203	Nguyễn Ngọc	Nữ	26/06/2007	CCQ2511F	8.3	5	6.3	
23401610	47	2125110205	Nguyễn Tấn	Phát	26/01/2007	CCQ2511F	8.9	9	9	
23401610	48	2125110194	Nguyễn Trần Đại	Phát	05/03/2007	CCQ2511F	7.8	9	8.5	
23401610	49	2125110168	Phạm Tấn	Phát	25/07/2007	CCQ2511E	8	3	5	
23401610	50	2125110220	Trần Thanh	Phương	07/12/2006	CCQ2511F	8.1	6	6.8	
23401610	51	2125110225	Phan Thành	Quý	09/10/2007	CCQ2511F	8.1	5	6.2	
23401610	52	2125110200	Trương Bảo	Tâm	17/04/2007	CCQ2511F	8.1	6	6.8	
23401610	53	2125110170	Bùi Trọng	Thân	27/04/2007	CCQ2511E	0	0	0	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
23401610	54	2125110158	Tăng Quốc	Thành	04/09/2007	CCQ2511E	8.1	4	5.6	
23401610	55	2125110216	Nguyễn Thị Xuân	Thi	03/03/2007	CCQ2511F	8.5	5	6.4	
23401610	56	2125110207	Bùi Trung	Tín	09/05/2007	CCQ2511F	8	6	6.8	
23401610	57	2125110190	Lữ Thị Ngọc	Trang	07/05/2007	CCQ2511F	8.8	7	7.7	
23401610	58	2125110228	Phạm Minh	Trí	28/04/2007	CCQ2511F	5.8	4	4.7	
23401610	59	2125110189	Đỗ Trần Xuân	Trúc	01/11/2007	CCQ2511F	0	0	0	
23401610	60	2125110177	Nguyễn Doãn Hoàng	Trung	30/11/2007	CCQ2511E	7.9	7	7.4	
23401610	61	2125110169	Nguyễn Minh	Trường	05/04/2007	CCQ2511E	8.5	8	8.2	
23401610	62	2125110175	Nguyễn Minh	Trường	08/02/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	63	2125110208	Phan Nhật	Trường	11/03/2006	CCQ2511F	9.5	10	9.8	
23401610	64	2125110196	Ngô Huỳnh	Tú	26/10/2007	CCQ2511F	8.9	9	9	
23401610	65	2125110214	Nguyễn Tạ Cẩm	Tú	28/05/2007	CCQ2511F	8.1	4	5.6	
23401610	66	2125110219	Lê Quốc	Tuấn	22/09/2007	CCQ2511F	0	0	0	
23401610	67	2125110176	Nguyễn Hồ Bảo	Tuấn	12/11/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	68	2125110155	Nguyễn Sơn	Tùng	10/12/2007	CCQ2511E	0	0	0	
23401610	69	2125110181	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	07/05/2007	CCQ2511E	7	4	5.2	
23401610	70	2125110182	Nông Hoàng	Việt	20/03/2007	CCQ2511E	7.4	4	5.4	
23401610	71	2125110206	Ngô Quang	Vinh	25/06/2007	CCQ2511F	7.1	4	5.2	
23401610	72	2125110224	Phạm Thành	Vinh	16/05/2006	CCQ2511F	7.4	6	6.6	

TPHCM, ngày 12 tháng 07 năm 2026


Lương Anh Kiệt